

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2023

V/v Công bố Báo cáo tài chính  
Công ty mẹ năm 2022 đã kiểm  
toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 21/3/2023, bao gồm Thông tin về doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022 so với năm 2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Giám đốc TCT (để b/c);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)        | 10           |



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

### Hội đồng Quản trị

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Phan Thanh Tùng  | Chủ tịch  |
| Ông Lê Mạnh Cường    | Thành viên  |
| Ông Đỗ Quốc Hoan     | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Xuân Ngọc | Thành viên  |
| Ông Trần Ngọc Chương | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022)          |
| Ông Hoàng Xuân Quốc  | Thành viên độc lập<br>(bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Lưu Đức Hoàng    | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022)        |

### Ban Kiểm soát

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Bùi Thu Hà          | Trưởng ban |
| Ông Bùi Hữu Việt Cường | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Tiến      | Thành viên |

### Ban Tổng Giám đốc

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Cường     | Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Trần Toàn  | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Hữu Hải    | Phó Tổng Giám đốc<br>(miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2022) |
| Ông Tạ Đức Tiến       | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Trần Hồ Bắc       | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Trần Hoài Nam     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Văn Hùng     | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2022)   |

### Người đại diện theo pháp luật

|                   |               |
|-------------------|---------------|
| Ông Lê Mạnh Cường | Tổng Giám đốc |
|-------------------|---------------|

### Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)





# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13020  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh  | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |              | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |              | <b>9.074.159.335.186</b> | <b>8.856.677.708.809</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>3</b>     | <b>1.673.524.999.243</b> | <b>3.535.159.305.173</b> |
| 111        | Tiền   |              | 1.300.524.999.243        | 1.781.159.305.173        |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                       |              | 373.000.000.000          | 1.754.000.000.000        |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 |              | <b>3.692.000.000.000</b> | <b>1.639.000.000.000</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 4(a)         | 3.692.000.000.000        | 1.639.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               |              | <b>3.643.293.264.892</b> | <b>3.497.006.594.721</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 5            | 3.143.799.437.764        | 2.923.686.138.364        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 6(a)         | 296.511.826.687          | 285.585.861.363          |
| 134        | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 7            | 69.968.946.447           | 79.509.916.775           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                           | 8(a)         | 297.182.134.481          | 375.823.461.075          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 9            | (164.169.080.487)        | (167.598.782.856)        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>10(a)</b> | <b>33.966.134.519</b>    | <b>155.492.123.219</b>   |
| 141        | Hàng tồn kho                                     |              | 34.042.498.155           | 155.568.486.855          |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |              | (76.363.636)             | (76.363.636)             |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |              | <b>31.374.936.532</b>    | <b>30.019.685.696</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 11(a)        | 11.151.927.364           | 9.709.397.045            |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ     |              | 20.223.009.168           | 20.310.288.651           |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)


| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |  |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
|            |   |             | 2022<br>VND               | 2021<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 40) |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>6.028.523.076.613</b>  | <b>5.978.887.796.638</b>                           |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>431.491.685.723</b>    | <b>453.901.710.958</b>                             |
| 212        | Trả trước cho người bán dài hạn             | 6(b)        | 485.669.637               | 22.898.287.338                                     |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                       | 8(b)        | 431.006.016.086           | 431.003.423.620                                    |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                      |             | <b>1.254.987.410.485</b>  | <b>1.127.226.142.946</b>                           |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                    | 12(a)       | 1.200.138.604.643         | 1.121.923.809.583                                  |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 5.036.968.159.126         | 4.960.973.882.726                                  |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (3.836.829.554.483)       | (3.839.050.073.143)                                |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                     | 12(b)       | 54.848.805.842            | 5.302.333.363                                      |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 93.268.577.210            | 42.626.364.210                                     |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (38.419.771.368)          | (37.324.030.847)                                   |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                  | 13          | <b>31.120.876.628</b>     | <b>33.610.546.772</b>                              |
| 231        | Nguyên giá                                  |             | 49.793.402.682            | 49.793.402.682                                     |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (18.672.526.054)          | (16.182.855.910)                                   |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>8.623.966.700</b>      | <b>49.961.395.703</b>                              |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 14(b)       | 8.623.966.700             | 49.961.395.703                                     |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>3.836.172.551.316</b>  | <b>3.816.138.582.256</b>                           |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                      | 4(b)        | 3.186.935.509.600         | 3.186.935.509.600                                  |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 4(b)        | 1.603.077.039.235         | 1.603.077.039.235                                  |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 4(b)        | 3.000.000.000             | 3.000.000.000                                      |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 4(b)        | (956.839.997.519)         | (976.873.966.579)                                  |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>466.126.585.761</b>    | <b>498.049.418.003</b>                             |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                   | 11(b)       | 424.102.195.836           | 397.357.978.316                                    |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 15          | 23.864.702.443            | 83.565.571.486                                     |
| 263        | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 10(b)       | 18.159.687.482            | 17.125.868.201                                     |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                         |             | <b>15.102.682.411.799</b> | <b>14.835.565.505.447</b>                          |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |  |
|------------|--|-------------|---------------------------|--|
|            |  |             | 2022<br>VND               | 2021<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 40) |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>6.665.857.956.477</b>  | <b>6.521.612.869.272</b>                           |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>5.155.700.618.636</b>  | <b>5.059.836.931.974</b>                           |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 16          | 2.550.522.932.328         | 2.698.442.316.139                                  |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 17(a)       | 129.170.583.085           | 142.099.942.194                                    |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 18          | 44.435.605.889            | 25.840.635.872                                     |
| 314        | Phải trả người lao động                          |             | 357.855.209.167           | 350.617.318.178                                    |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 19          | 633.580.619.588           | 338.308.855.537                                    |
| 317        | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 7           | 17.741.336.460            | 230.585.550.110                                    |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 20          | -                         | 17.272.727.261                                     |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                           | 21(a)       | 497.094.232.221           | 472.678.005.034                                    |
| 320        | Vay ngắn hạn                                     | 22(a)       | 93.369.322.284            | 79.058.766.772                                     |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 23(a)       | 391.116.809.093           | 363.320.179.768                                    |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 24          | 440.813.968.521           | 341.612.635.109                                    |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                |             | <b>1.510.157.337.841</b>  | <b>1.461.775.937.298</b>                           |
| 332        | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 17(b)       | 781.044.054.435           | 854.528.821.993                                    |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                            | 21(b)       | 69.473.052.000            | 69.473.052.000                                     |
| 338        | Vay dài hạn                                      | 22(b)       | 536.945.749.532           | 455.394.998.407                                    |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 23(b)       | 117.983.350.510           | 76.818.933.534                                     |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |             | 4.711.131.364             | 5.560.131.364                                      |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | <b>8.436.824.455.322</b>  | <b>8.313.952.636.175</b>                           |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            |             | <b>8.436.824.455.322</b>  | <b>8.313.952.636.175</b>                           |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                           | 25, 26      | 4.779.662.900.000         | 4.779.662.900.000                                  |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 4.779.662.900.000         | 4.779.662.900.000                                  |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                             | 26          | 39.617.060.000            | 39.617.060.000                                     |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                            | 26          | 2.837.437.009.213         | 2.712.437.009.213                                  |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối       | 26          | 780.107.486.109           | 782.235.666.962                                    |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước   |             | 87.462.634.959            | 52.962.589.426                                     |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay                |             | 692.644.851.150           | 729.273.077.536                                    |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>15.102.682.411.799</b> | <b>14.835.565.505.447</b>                          |

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |  |
|-------|--|--|--|
|       |  | 2022<br>VND                                    | 2021<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 40) |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 5.693.520.732.072                              | 5.555.823.903.976                                  |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                             | -  | -  |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ       | 5.693.520.732.072                              | 5.555.823.903.976                                  |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                     | (5.327.433.415.956)                            | (5.172.283.664.144)                                |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ         | 366.087.316.116                                | 383.540.239.832                                    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                            | 1.158.017.028.757                              | 1.041.191.507.508                                  |
| 22    | Chi phí tài chính  | (42.405.116.238)                               | (71.676.112.497)                                   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                              | (43.723.959.481)                               | (38.167.679.647)                                   |
| 25    | Chi phí bán hàng   | (40.855.510.327)                               | (31.834.295.959)                                   |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | (549.108.137.079)                              | (425.231.074.131)                                  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                  | 891.735.581.229                                | 895.990.264.753                                    |
| 31    | Thu nhập khác  | 16.540.840.892                                 | 16.096.651.069                                     |
| 32    | Chi phí khác   | (29.801.961.220)                               | (3.997.719.715)                                    |
| 40    | (Lỗ)/lợi nhuận khác                                      | (13.261.120.328)                               | 12.098.931.354                                     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 878.474.460.901                                | 908.089.196.107                                    |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>("TNDN") hiện hành | (126.128.740.708)                              | (121.932.870.044)                                  |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | (59.700.869.043)                               | (56.883.248.527)                                   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                  | 692.644.851.150                                | 729.273.077.536                                    |

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bản  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |  |
|--|---|---|--|
|  |   | 2022 VND                                    | 2021 VND<br>(Trình bày lại - Thuyết minh 40) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |   |  |
| 01   | Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 878.474.460.901                             | 908.089.196.107                              |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |   |  |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")   | 151.957.066.386                             | 171.101.665.824                              |
| 03   | Các khoản dự phòng  | 45.497.374.872                              | 25.359.066.252                               |
| 04   | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (13.891.321.268)                            | 37.442.401.142                               |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (1.101.584.725.542)                         | (1.002.008.578.068)                          |
| 06   | Chi phí lãi vay   | 43.723.959.481                              | 38.167.679.647                               |
| 08   | (Lỗ)/lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                        | 4.176.814.830                               | 178.151.430.904                              |
| 09   | (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | (43.861.671.112)                            | 47.261.957.104                               |
| 10   | Giảm/(tăng) hàng tồn kho  | 120.492.169.419                             | (84.287.750.953)                             |
| 11   | Giảm các khoản phải trả   | (173.310.455.914)                           | (398.290.578.191)                            |
| 12   | Tăng chi phí trả trước  | (28.186.747.839)                            | (5.475.685.384)                              |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả   | (41.779.822.616)                            | (37.827.177.322)                             |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp  | (126.759.053.757)                           | (101.048.681.769)                            |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (79.435.810.012)                            | (64.588.094.776)                             |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | <b>(368.664.577.001)</b>                    | <b>(466.104.580.387)</b>                     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |   |  |
| 21   | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | (249.093.860.309)                           | (12.534.551.818)                             |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 12.636.561.480                              | 446.292.727                                  |
| 23   | Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng  | (5.490.000.000.000)                         | (3.406.000.000.000)                          |
| 24   | Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng                                     | 3.437.000.000.000                           | 3.838.000.000.000                            |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 1.048.665.531.433                           | 1.009.395.998.923                            |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | <b>(1.240.791.767.396)</b>                  | <b>1.429.307.739.832</b>                     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |   |  |
| 33   | Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn   | 174.920.073.409                             | 101.481.706.082                              |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay   | (79.680.818.972)                            | (103.341.906.772)                            |
| 36   | Tiền chi trả cổ tức   | (382.279.214.200)                           | (477.933.366.700)                            |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | <b>(287.039.959.763)</b>                    | <b>(479.793.567.390)</b>                     |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   | <b>(1.896.496.304.160)</b>                  | <b>483.409.592.055</b>                       |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 3.535.159.305.173                           | 3.075.293.131.127                            |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 34.861.998.230                              | (23.543.418.009)                             |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm   | <b>1.673.524.999.243</b>                    | <b>3.535.159.305.173</b>                     |

  
Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

  
Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



  
Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã giao dịch cổ phiếu là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

**Hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể trên 12 tháng đến 24 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

*Các chi nhánh và văn phòng đại diện trong nước*

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>   |
|------------|---|--|
| 1          | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí              | Số 73, Đường 30/4, Phường Thới Nhất, Thành phố Vũng Tàu                      |
| 2          | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí             | Số 65A, Đường 30/4, Phường Thới Nhất, Thành phố Vũng Tàu                     |
| 3          | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng          | Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng                           |
| 4          | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình | Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình               |
| 5          | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú            | Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng                    |
| 6          | Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội                        | Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội |

*Chi nhánh tại nước ngoài*

Ngày 19/7/2022, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 322/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thành lập Chi nhánh theo Quy định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

| STT                                 | Tên  | Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính   | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 31.12.2022     |                    | 31.12.2021     |                    |
|-------------------------------------|--|--|----------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                                     |  |  |                                  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b> |  |  |                                  |                |                    |                |                    |
| 1                                   | Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC               | Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp   | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam           | 100            | 100                | 100            | 100                |
| 2                                   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                      | Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV                                      | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam           | 100            | 100                | 100            | 100                |
| 3                                   | Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC  | Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước  | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam           | 100            | 100                | 100            | 100                |
| 4                                   | Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan                                   | Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí   | Malaysia                         | 100            | 100                | 100            | 100                |
| 5                                   | Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                         | Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp                             | Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam        | 95,19          | 95,19              | 95,19          | 95,19              |
| 6                                   | Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC | Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp   | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam           | 84,95          | 84,95              | 84,95          | 84,95              |
| 7                                   | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp   | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 59,61          | 59,61              | 59,61          | 59,61              |
| 8                                   | Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp                             | Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam         | 54,69          | 54,69              | 54,69          | 54,69              |
| 9                                   | Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC                                      | Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí | Tp. Vũng Tàu, Việt Nam           | 51             | 51                 | 51             | 51                 |
| 10                                  | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ  | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container   | Tp. Hải Phòng, Việt Nam          | 51             | 51                 | 51             | 51                 |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

| STT  | Tên  | Hoạt động chính   | Nơi thành lập,<br>đăng ký<br>hoạt động | 31.12.2022           |                          | 31.12.2021           |                          |
|--|--|---|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|  |  |   |  | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br>% | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br>% |
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)</b>      |  |   |  |                      |                          |                      |                          |
| 11   | Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam           | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ   | Tp. Hà Nội,<br>Việt Nam                | 51                   | 51                       | 51                   | 51                       |
| 12   | Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình                   | Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp                                  | Tp. Vũng Tàu,<br>Việt Nam              | 51                   | 51                       | 51                   | 51                       |
| 13   | Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV              | Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D   | Tp. Vũng Tàu,<br>Việt Nam              | 51                   | 51                       | 51                   | 51                       |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp</b> |  |   |  |                      |                          |                      |                          |
| 1  | Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”)   | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)                         | Malaysia                               | 60                   | 50                       | 60                   | 50                       |
| 2  | PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”)            | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)                                   | Singapore                              | 51                   | 50                       | 51                   | 50                       |
| 3  | PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”)                | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)                         | Singapore                              | 51                   | 50                       | 51                   | 50                       |
| 4  | Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)                                   | Malaysia                               | 49                   | 50                       | 49                   | 50                       |
| 5  | Rong Doi MV12 Private Limited (“MV12”)                       | Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)                                   | Singapore                              | 33                   | 33                       | 33                   | 33                       |
| 6  | Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”)        | Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi | Tp. Vũng Tàu,<br>Việt Nam              | 28,75                | 28,75                    | 28,75                | 28,75                    |
| <b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>             |  |   |  |                      |                          |                      |                          |
| 1  | Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải                             | Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng  | Tp. Vũng Tàu,<br>Việt Nam              | 21,46                | 36                       | 21,46                | 36                       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 1.510 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.630 nhân viên).





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không năm hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán theo quy định (nếu có).

**(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán theo quy định (nếu có).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán theo quy định (nếu có).

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong năm là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                 | 3 – 45 năm |
| Máy móc thiết bị                       | 3 – 7 năm  |
| Phương tiện vận tải                    | 6 – 12 năm |
| Thiết bị quản lý                       | 3 – 5 năm  |
| TSCĐ hữu hình khác                     | 3 năm      |
| Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác | 3 năm      |



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất năm mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

*Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### 2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất động sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(d) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**(e) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

**2.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

**2.29 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                       | 5.066.652.704             | 2.694.751.338             |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.295.458.346.539         | 1.778.464.553.835         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 373.000.000.000           | 1.754.000.000.000         |
|                                | <u>1.673.524.999.243</u>  | <u>3.535.159.305.173</u>  |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,9% đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,9% đến 3,5%/năm).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 2022              |                       | 2021              |                       |
|--------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND    | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.692.000.000.000 | 3.692.000.000.000     | 1.639.000.000.000 | 1.639.000.000.000     |

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,1% đến 10,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,7% đến 6,7%/năm).

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 2022                     |                          | 2021                     |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| Đầu tư vào công ty con (i)                   | 3.186.935.509.600        | (783.957.298.552)        | 3.186.935.509.600        | (804.000.276.368)        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii) | 1.603.077.039.235        | (172.063.452.400)        | 1.603.077.039.235        | (172.063.452.400)        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)         | 3.000.000.000            | (819.246.567)            | 3.000.000.000            | (810.237.811)            |
|  | <u>4.793.012.548.835</u> | <u>(956.839.997.519)</u> | <u>4.793.012.548.835</u> | <u>(976.873.966.579)</u> |





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Đầu tư vào công ty con*

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

| STT | Tên công ty  | 2022           |                    |                          |  | 2021                     |                |                    |                          |  |                          |
|-----|--|----------------|--------------------|--------------------------|--|--------------------------|----------------|--------------------|--------------------------|--|--------------------------|
|     |  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Giá gốc VND              | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND             | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Giá gốc VND              | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND             |
| 1   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC                         | 100            | 100                | 300.000.000.000          | (*)                                    | -                        | 100            | 100                | 300.000.000.000          | (*)                                    | -                        |
| 2   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | 100            | 100                | 628.160.788.070          | (*)                                    | -                        | 100            | 100                | 628.160.788.070          | (*)                                    | -                        |
| 3   | Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC  | 100            | 100                | 20.000.000.000           | (*)                                    | (20.000.000.000)         | 100            | 100                | 20.000.000.000           | (*)                                    | (20.000.000.000)         |
| 4   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan                               | 100            | 100                | 12.790.119.530           | (*)                                    | -                        | 100            | 100                | 12.790.119.530           | (*)                                    | -                        |
| 5   | Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 95,19          | 95,19              | 285.581.000.000          | (*)                                    | (166.140.194.552)        | 95,19          | 95,19              | 285.581.000.000          | (*)                                    | (186.183.172.368)        |
| 6   | Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 84,95          | 84,95              | 339.807.000.000          | (*)                                    | -                        | 84,95          | 84,95              | 339.807.000.000          | (*)                                    | -                        |
| 7   | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | 59,61          | 59,61              | 208.645.000.000          | (*)                                    | -                        | 59,61          | 59,61              | 208.645.000.000          | (*)                                    | -                        |
| 8   | Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 54,69          | 54,69              | 218.773.000.000          | (*)                                    | -                        | 54,69          | 54,69              | 218.773.000.000          | (*)                                    | -                        |
| 9   | Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | 51             | 51                 | 102.000.000.000          | (*)                                    | -                        | 51             | 51                 | 102.000.000.000          | (*)                                    | -                        |
| 10  | Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                             | 51             | 51                 | 15.300.000.000           | (*)                                    | -                        | 51             | 51                 | 15.300.000.000           | (*)                                    | -                        |
| 11  | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ  | 51             | 51                 | 204.000.000.000          | (*)                                    | -                        | 51             | 51                 | 204.000.000.000          | (*)                                    | -                        |
| 12  | Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**)                  | 51             | 51                 | 597.817.104.000          | (*)                                    | (597.817.104.000)        | 51             | 51                 | 597.817.104.000          | (*)                                    | (597.817.104.000)        |
| 13  | Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình                                   | 51             | 51                 | 254.061.498.000          | (*)                                    | -                        | 51             | 51                 | 254.061.498.000          | (*)                                    | -                        |
|     |  |                |                    | <u>3.186.935.509.600</u> |  | <u>(783.957.298.552)</u> |                |                    | <u>3.186.935.509.600</u> |  | <u>(804.000.276.368)</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

| STT | Tên công ty  | 2022           |                    |                          |                    | 2021                     |                |                    |                          |                    |                          |
|-----|--|----------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|     |  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND             | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND             |
| 1   | Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)    | 60             | 50                 | 156.473.118.448          | (*)                | -                        | 60             | 50                 | 156.473.118.448          | (*)                | -                        |
| 2   | PTSC South East Asia Private Limited (ii)                | 51             | 50                 | 340.800.232.500          | (*)                | -                        | 51             | 50                 | 340.800.232.500          | (*)                | -                        |
| 3   | PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)                  | 51             | 50                 | 641.415.780.000          | (*)                | -                        | 51             | 50                 | 641.415.780.000          | (*)                | -                        |
| 4   | Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv) | 49             | 50                 | 292.324.455.887          | (*)                | -                        | 49             | 50                 | 292.324.455.887          | (*)                | -                        |
| 5   | Rong Doi MV12 Private Limited (v)                        | 33             | 33                 | 106.022.400              | (*)                | (106.022.400)            | 33             | 33                 | 106.022.400              | (*)                | (106.022.400)            |
| 6   | Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (vi)          | 28,75          | 28,75              | 171.957.430.000          | (*)                | (171.957.430.000)        | 28,75          | 28,75              | 171.957.430.000          | (*)                | (171.957.430.000)        |
|     |  |                |                    | <u>1.603.077.039.235</u> |                    | <u>(172.063.452.400)</u> |                |                    | <u>1.603.077.039.235</u> |                    | <u>(172.063.452.400)</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.



**4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.
- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO “PTSC Lam Son”) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cừu Long tại vùng biển Việt Nam đến 30/06/2017. Từ ngày 01/07/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Sơn JOC tiếp tục thuê FPSO “PTSC Lam Son”. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo Thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.





**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (“MISC”) từ năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Rong Doi MV12”) với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đồi – Rồng Đồi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

| Tên công ty   | 2022         |                  |               |            |               | 2021         |                  |               |            |               |
|---|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị       |            |               | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị       |            |               |
|   | %            | %                | Giá gốc VND   | hợp lý VND | Dự phòng VND  | %            | %                | Giá gốc VND   | hợp lý VND | Dự phòng VND  |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 1,49%        | 1,49%            | 3.000.000.000 | (*)        | (819.246.567) | 1,49%        | 1,49%            | 3.000.000.000 | (*)        | (810.237.811) |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                                     | <b>2022</b>                       |  |   |                        |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--|---|------------------------|
|                                     | <b>Đầu tư vào công ty con VND</b> | <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND</b> | <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b>   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022         | 804.000.276.368                   | 172.063.452.400                                    | 810.237.811                               | 976.873.966.579        |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31) |                                   | -  | 9.008.756                                 | 9.008.756              |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31) | (20.042.977.816)                  | -  | -   | (20.042.977.816)       |
|                                     | <u>783.957.298.552</u>            | <u>172.063.452.400</u>                             | <u>819.246.567</u>                        | <u>956.839.997.519</u> |
|                                     |                                   |  |   |                        |
|                                     | <b>2021</b>                       |  |   |                        |
|                                     | <b>Đầu tư vào công ty con VND</b> | <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND</b> | <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b>   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021         | 819.971.244.459                   | 172.063.452.400                                    | 799.729.584                               | 992.834.426.443        |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31) | -                                 | -  | 10.508.227                                | 10.508.227             |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31) | (15.970.968.091)                  | -  | -   | (15.970.968.091)       |
|                                     | <u>804.000.276.368</u>            | <u>172.063.452.400</u>                             | <u>810.237.811</u>                        | <u>976.873.966.579</u> |



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba   |                          |                          |
| Liên danh TPSK   | 254.999.413.327          | 297.761.391.378          |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh | 67.035.021.469           | 52.424.258.293           |
| Allianz Marine Services LLC  | 23.228.572.500           | -                        |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh   | 22.579.762.849           | 18.801.307.049           |
| Công ty CP Xây dựng Minh Anh   | 16.669.265.711           | 16.669.265.711           |
| Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng                                    | 12.953.532.326           | 7.910.311.531            |
| Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long                              | 12.951.484.718           | 8.826.033.532            |
| Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited                                  | 11.216.690.810           | -                        |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Ngôi Sao Xanh                            | 10.363.250.102           | -                        |
| Bên thứ ba khác  | 119.674.355.478          | 120.891.081.538          |
|  | <u>551.671.349.290</u>   | <u>523.283.649.032</u>   |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))                                    | 2.592.128.088.474        | 2.400.402.489.332        |
|  | <u>3.143.799.437.764</u> | <u>2.923.686.138.364</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**(a) Ngắn hạn**

|                                   | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        |                        |                        |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam     | 100.613.950.134        | 100.613.950.134        |
| Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung      | 20.945.574.000         | -                      |
| Công ty CP SCI E&C                | 13.588.401.409         | 13.728.101.409         |
| Công ty CP Bạch Đằng Thăng Long   | 7.880.461.392          | 7.880.461.392          |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng   | 7.210.821.152          | 7.210.821.152          |
| Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen | -                      | 16.246.344.703         |
| Bên thứ ba khác                   | 22.325.823.966         | 32.901.202.016         |
|                                   | <u>172.565.032.053</u> | <u>178.580.880.806</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 123.946.794.634        | 107.004.980.557        |
|                                   | <u>296.511.826.687</u> | <u>285.585.861.363</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                                   | <b>2022<br/>VND</b> | <b>2021<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------|---------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                        | 485.669.637         | 21.581.881.704        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | -                   | 1.316.405.634         |
|                                   | <u>485.669.637</u>  | <u>22.898.287.338</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản trả trước cho người bán dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

|  | <b>2022<br/>VND</b>   | <b>2021<br/>VND<br/>(Trình bày lại -<br/>Thuyết minh 40)</b> |
|--|-----------------------|--|
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 69.968.946.447        | 79.509.916.775   |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | (17.741.336.460)      | (230.585.550.110)  |
|  | <u>52.227.609.987</u> | <u>(151.075.633.335)</u>                                     |

Trong đó:

|  |                       |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|
| Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế | 8.090.392.632.584     | 6.169.938.706.844        |
| Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ   | (8.038.165.022.597)   | (6.321.014.340.179)      |
|  | <u>52.227.609.987</u> | <u>(151.075.633.335)</u> |

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

|  | 2022<br>VND           | 2021<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 40) |
|--|-----------------------|--|
| <b>Phải thu</b>  |                       |  |
| Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt | 66.657.433.451        | -  |
| Dự án NPK  | 3.311.512.996         | 11.927.115.975                                     |
| Dự án EPC kho chứa LNG Thị Vải                                   | -                     | 67.582.800.800                                     |
|  | <u>69.968.946.447</u> | <u>79.509.916.775</u>                              |
| <b>Phải trả</b>  |                       |  |
| Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam                                    | 17.741.336.460        | 107.783.812.138                                    |
| Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt | -                     | 122.801.737.972                                    |
|  | <u>17.741.336.460</u> | <u>230.585.550.110</u>                             |

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|  | 2022                   |                    | 2021                   |                      |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND    | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ | 96.629.950.266         | -                  | 231.842.952.135        | -                    |
| Phải thu từ công ty con                | 84.648.635.877         | -                  | 79.176.968.480         | -                    |
| Lãi tiền gửi                           | 55.755.734.930         | -                  | 15.473.102.301         | -                    |
| Phải thu khoản phạt hợp đồng           | 30.702.486.737         | -                  | 6.219.161.494          | -                    |
| Khác                                   | 29.445.326.671         | (8.017.050)        | 43.111.276.665         | (556.197.892)        |
|  | <u>297.182.134.481</u> | <u>(8.017.050)</u> | <u>375.823.461.075</u> | <u>(556.197.892)</u> |
| Trong đó:                              |                        |                    |                        |                      |
| Bên thứ ba                             | 176.390.722.155        | (8.017.050)        | 78.120.124.054         | -                    |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))      | 120.791.412.326        | -                  | 297.703.337.021        | (556.197.892)        |
|  | <u>297.182.134.481</u> | <u>(8.017.050)</u> | <u>375.823.461.075</u> | <u>(556.197.892)</u> |

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

**(b) Dài hạn**

|                            | 2022                   |                 | 2021                   |                 |
|----------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                            | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Ký quỹ, ký cược            |                        |                 |                        |                 |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải |                        |                 |                        |                 |
| Dầu khí Bắc Biển Đông      | 34.736.526.000         | -               | 34.736.526.000         | -               |
| Công ty CP LONGSBS         |                        |                 |                        |                 |
| Việt Nam                   | 30.573.790.000         | -               | 30.573.790.000         | -               |
| Bên thứ ba khác            | 6.804.071.437          | -               | 6.801.478.971          | -               |
| Bên liên quan              |                        |                 |                        |                 |
| (Thuyết minh 37(b)) (*)    | 358.891.628.649        | -               | 358.891.628.649        | -               |
|                            | <u>431.006.016.086</u> | <u>-</u>        | <u>431.003.423.620</u> | <u>-</u>        |

(\*) Phải thu dài hạn khác từ Bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu khác dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**10 HÀNG TỒN KHO**

**(a) Hàng tồn kho**

|   | 2022                  |                     | 2021                   |                     |
|---|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND     |
| Nguyên vật liệu                             | 15.477.483.995        | (76.363.636)        | 25.295.595.142         | (76.363.636)        |
| Công cụ, dụng cụ                            | 1.858.260.472         | -                   | 2.002.678.461          | -                   |
| Chi phí sản xuất, kinh<br>doanh dở dang (*) | 12.786.495.683        | -                   | 125.375.393.076        | -                   |
| Hàng hóa                                    | 3.920.258.005         | -                   | 2.894.820.176          | -                   |
|   | <u>34.042.498.155</u> | <u>(76.363.636)</u> | <u>155.568.486.855</u> | <u>(76.363.636)</u> |

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới dịch vụ, dự án sau:

|                                      | 31.12.2022<br>VND     | 31.12.2021<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dịch vụ cung cấp FPSO                | 5.834.421.896         | 12.575.577.235         |
| Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí | 4.734.742.903         | 2.655.789.557          |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam        | -                     | 82.125.622.748         |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải       | -                     | 23.522.199.969         |
| Khác                                 | 2.217.330.884         | 4.496.203.567          |
|                                      | <u>12.786.495.683</u> | <u>125.375.393.076</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm  | 76.363.636        | 34.363.636        |
| Tăng dự phòng  | -                 | 42.000.000        |
| Số dư cuối năm | <u>76.363.636</u> | <u>76.363.636</u> |

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                          | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 4.406.177.040             | 3.943.577.871             |
| Chi phí bảo hiểm         | 1.773.791.463             | 1.519.252.968             |
| Khác                     | 4.971.958.861             | 4.246.566.206             |
|                          | <u>11.151.927.364</u>     | <u>9.709.397.045</u>      |

**(b) Dài hạn**

|  | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính<br>Số 1 - 5 Lê Duẩn | 263.185.980.666           | 270.158.138.070           |
| Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà                          | 87.625.978.026            | 90.114.098.310            |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ                             | 36.688.662.260            | 25.816.418.428            |
| Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu                                      | 13.935.073.219            | -                         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ   | 11.682.936.326            | 754.063.444               |
| Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà                           | 2.984.373.691             | 3.068.967.463             |
| Khác   | 7.999.191.648             | 7.446.292.601             |
|  | <u>424.102.195.836</u>    | <u>397.357.978.316</u>    |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm  | 397.357.978.316           | 390.717.505.277           |
| Tăng           | 64.723.949.115            | 26.384.499.952            |
| Phân bổ        | (37.979.731.595)          | (19.744.026.913)          |
| Số dư cuối năm | <u>424.102.195.836</u>    | <u>397.357.978.316</u>    |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**12 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND          | Tổng cộng<br>VND                |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                                  |                            |                               |                            |                      |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 1.230.673.164.922                | 142.207.699.778            | 3.504.774.811.156             | 80.761.987.796             | 2.556.219.074        | <b>4.960.973.882.726</b>        |
| Mua trong năm  | -                                | 574.545.455                | 245.761.711.233               | 3.838.055.636              | -                    | <b>250.174.312.324</b>          |
| Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dờ dang (Thuyết minh 14(b)) | -                                | 490.941.200                | -                             | -                          | -                    | <b>490.941.200</b>              |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | (1.527.137.381)            | (148.660.514.500)             | -                          | -                    | <b>(150.187.651.881)</b>        |
| Giảm khác  | -                                | -                          | (24.483.325.243)              | -                          | -                    | <b>(24.483.325.243)</b>         |
| Phân loại lại  | (12.699.211.386)                 | -                          | -                             | 12.699.211.386             | -                    | <b>-</b>                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>1.217.973.953.536</u>         | <u>141.746.049.052</u>     | <u>3.577.392.682.646</u>      | <u>97.299.254.818</u>      | <u>2.556.219.074</u> | <b><u>5.036.968.159.126</u></b> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                                       |                                  |                            |                               |                            |                      |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022<br>(Trình bày lại - Thuyết minh<br>40)   | 882.442.255.283                  | 135.124.704.368            | 2.741.138.662.362             | 78.333.609.326             | 2.010.841.804        | <b>3.839.050.073.143</b>        |
| Khấu hao trong năm   | 19.836.653.537                   | 4.050.252.086              | 122.230.161.268               | 1.577.691.711              | 272.374.619          | <b>147.967.133.221</b>          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | (1.527.137.381)            | (148.660.514.500)             | -                          | -                    | <b>(150.187.651.881)</b>        |
| Phân loại lại  | (12.699.211.386)                 | -                          | -                             | 12.699.211.386             | -                    | <b>-</b>                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>889.579.697.434</u>           | <u>137.647.819.073</u>     | <u>2.714.708.309.130</u>      | <u>92.610.512.423</u>      | <u>2.283.216.423</u> | <b><u>3.836.829.554.483</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                                  |                            |                               |                            |                      |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022<br>(Trình bày lại - Thuyết minh 40)      | 348.230.909.639                  | 7.082.995.410              | 763.636.148.794               | 2.428.378.470              | 545.377.270          | <b>1.121.923.809.583</b>        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>328.394.256.102</u>           | <u>4.098.229.979</u>       | <u>862.684.373.516</u>        | <u>4.688.742.395</u>       | <u>273.002.651</u>   | <b><u>1.200.138.604.643</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.324 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.104 tỷ Đồng).



**12 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với nguyên giá là 1.092 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.200 tỷ Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

|                                      | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND       | Khác<br>VND        | Tổng cộng<br>VND             |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                          |                       |                    |                              |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022          | 1.310.220.000            | 41.184.144.210        | 132.000.000        | <b>42.626.364.210</b>        |
| Mua trong năm                        | -                        | 1.583.050.000         | -                  | <b>1.583.050.000</b>         |
| Tặng khác<br>(Thuyết minh 14(b)) (*) | 49.463.685.500           | -                     | -                  | <b>49.463.685.500</b>        |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                        | (404.522.500)         | -                  | <b>(404.522.500)</b>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022        | <u>50.773.905.500</u>    | <u>42.362.671.710</u> | <u>132.000.000</u> | <u><b>93.268.577.210</b></u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>       |                          |                       |                    |                              |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022          | 405.804.250              | 36.786.226.597        | 132.000.000        | <b>37.324.030.847</b>        |
| Khấu hao trong năm                   | 26.204.400               | 1.474.058.621         | -                  | <b>1.500.263.021</b>         |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                        | (404.522.500)         | -                  | <b>(404.522.500)</b>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022        | <u>432.008.650</u>       | <u>37.855.762.718</u> | <u>132.000.000</u> | <u><b>38.419.771.368</b></u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                          |                       |                    |                              |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022          | <u>904.415.750</u>       | <u>4.397.917.613</u>  | <u>-</u>           | <u><b>5.302.333.363</b></u>  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022        | <u>50.341.896.850</u>    | <u>4.506.908.992</u>  | <u>-</u>           | <u><b>54.848.805.842</b></u> |

(\*) Đây là khoản thanh toán tiền sử dụng đất lâu dài của Lô đất 1838,9m<sup>2</sup> tại số 266 đường Lê Lợi, phường 7, TP. Vũng Tàu căn cứ theo phiếu chuyển thông tin địa chính số 130/VPĐKQSDD ngày 22 tháng 2 năm 2011 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, quyết định chuyển mục đích số 236/QĐ-UBND ngày 25 tháng 1 năm 2021, quyết định phê duyệt giá đất cụ thể số 3879A/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 35 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 35 tỷ Đồng).

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Nhà cửa và  
vật kiến trúc  
VND

|  |                |
|--|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 49.793.402.682 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                           |                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                              | 16.182.855.910 |
| Khấu hao trong năm                                       | 2.489.670.144  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                            | 18.672.526.054 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                              | 33.610.546.772 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                            | 31.120.876.628 |

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.256.000.000 Đồng (năm 2021: 4.788.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2022 và 2021 là 2.489.670.139 Đồng.

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm kế toán.

**14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

|   | 2022               |                                  | 2021               |                                  |
|---|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
|   | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Dự án Nhà máy<br>nhiệt điện<br>Long Phú 1 | 301.308.440.489    | -                                | 301.308.440.489    | -                                |



**14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (tiếp theo)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

|   | 2022<br>VND          | 2021<br>VND           |
|---|----------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m <sup>2</sup> tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu | -                    | 49.463.685.500        |
| Chi phí cho tàu dịch vụ   | 5.921.600.651        | -                     |
| Khác  | 2.702.366.049        | 497.710.203           |
|   | <u>8.623.966.700</u> | <u>49.961.395.703</u> |

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|  | 2022<br>VND          | 2021<br>VND           |
|--|----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                | 49.961.395.703       | 119.595.260.187       |
| Tăng   | 8.617.197.697        | 62.845.266.584        |
| Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a)) | (490.941.200)        | (132.479.131.068)     |
| Chuyển qua TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))  | (49.463.685.500)     | -                     |
| Số dư cuối năm                               | <u>8.623.966.700</u> | <u>49.961.395.703</u> |

**15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

|  | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:<br>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại<br>được thu hồi sau 12 tháng | <u>23.864.702.443</u> | <u>83.565.571.486</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 2022                     |                           | 2021                     |                           |
|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba   |                          |                           |                          |                           |
| Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương              | 82.840.477.412           | 82.840.477.412            | 44.197.707.828           | 44.197.707.828            |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                      | 59.992.827.687           | 59.992.827.687            | 59.992.827.687           | 59.992.827.687            |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu        | 49.357.246.410           | 49.357.246.410            | 35.831.702.252           | 35.831.702.252            |
| Công ty CP SCI E&C                                 | 45.772.580.686           | 45.772.580.686            | 45.912.280.686           | 45.912.280.686            |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn  | 42.062.400.000           | 42.062.400.000            | 42.062.400.000           | 42.062.400.000            |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông   | 41.563.025.000           | 41.563.025.000            | 24.827.000.000           | 24.827.000.000            |
| Công ty CP Fecon                                   | 23.028.036.135           | 23.028.036.135            | 33.924.635.591           | 33.924.635.591            |
| Công ty TNHH Technip Việt Nam                      | 18.762.236.392           | 18.762.236.392            | -                        | -                         |
| Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen                  | 18.153.966.725           | 18.153.966.725            | 8.416.821.755            | 8.416.821.755             |
| Công ty CP LONGSBS Việt Nam                        | 16.019.674.857           | 16.019.674.857            | 5.711.287.613            | 5.711.287.613             |
| Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng                  | 15.595.152.897           | 15.595.152.897            | 13.708.162.384           | 13.708.162.384            |
| Black & Veatch International Co.                   | 14.888.082.164           | 14.888.082.164            | 14.379.892.254           | 14.379.892.254            |
| Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn               | 14.340.535.272           | 14.340.535.272            | 8.437.118.973            | 8.437.118.973             |
| Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng                   | 13.883.420.945           | 13.883.420.945            | 9.607.374.852            | 9.607.374.852             |
| Công ty CP Xây dựng Minh Anh                       | 12.412.981.569           | 12.412.981.569            | 12.412.981.569           | 12.412.981.569            |
| Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Nam Tiến Thịnh | 12.348.105.750           | 12.348.105.750            | -                        | -                         |
| Toisa Limited                                      | 11.993.079.353           | 11.993.079.353            | 11.583.707.491           | 11.583.707.491            |
| Regulus Offshore Sdn Bhd                           | 11.469.509.888           | 11.469.509.888            | -                        | -                         |
| Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam                  | -                        | -                         | 58.549.339.456           | 58.549.339.456            |
| Bên thứ ba khác                                    | 285.407.910.918          | 285.407.910.918           | 318.243.871.493          | 318.243.871.493           |
|  | 789.891.250.060          | 789.891.250.060           | 747.799.111.884          | 747.799.111.884           |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))                  | 1.760.631.682.268        | 1.760.631.682.268         | 1.950.643.204.255        | 1.950.643.204.255         |
|  | <u>2.550.522.932.328</u> | <u>2.550.522.932.328</u>  | <u>2.698.442.316.139</u> | <u>2.698.442.316.139</u>  |





## 17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

|   | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba  |                        |                        |
| Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát | 20.878.500.000         | -                      |
| Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited     | 16.117.443.493         | 17.540.255.268         |
| Phu bia Mining Limited                              | 13.819.167.108         | 8.030.885.544          |
| Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited | 6.107.570.056          | 6.107.570.056          |
| Liên danh TPSK                                      | -                      | 54.408.599.849         |
| Khác  | 9.832.877.819          | 18.217.039.298         |
|   | <u>66.755.558.476</u>  | <u>104.304.350.015</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))                   | 62.415.024.609         | 37.795.592.179         |
|   | <u>129.170.583.085</u> | <u>142.099.942.194</u> |

## (b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 781.044.054.435 Đồng) (Thuyết minh 37(b)).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | <b>2022<br/>VND</b>   | <b>2021<br/>VND<br/>(Trình bày lại -<br/>Thuyết minh 40)</b> |
|-----------------------|-----------------------|--|
| Thuế TNDN             | 13.321.091.721        | 13.951.404.770   |
| Thuế GTGT             | 20.977.842.437        | 2.903.245.999  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.032.551.965         | 3.620.544.729  |
| Khác                  | 7.104.119.766         | 5.365.440.374  |
|                       | <u>44.435.605.889</u> | <u>25.840.635.872</u>  |

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

|                       | <b>Tại ngày<br/>1.1.2022<br/>VND<br/>(Trình bày lại -<br/>Thuyết minh 40)</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã thực nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>31.12.2022<br/>VND</b> |
|-----------------------|---|--|---|--|
| Thuế TNDN             | 13.951.404.770  | 126.128.740.708                          | (126.759.053.757)                           | 13.321.091.721                         |
| Thuế GTGT             | 2.903.245.999   | 81.036.475.800                           | (62.961.879.362)                            | 20.977.842.437                         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.620.544.729   | 73.729.363.491                           | (74.317.356.255)                            | 3.032.551.965                          |
| Khác                  | 5.365.440.374   | 80.297.087.581                           | (78.558.408.189)                            | 7.104.119.766                          |
|                       | <u>25.840.635.872</u>   | <u>361.191.667.580</u>                   | <u>(342.596.697.563)</u>                    | <u>44.435.605.889</u>                  |



## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                            | 352.855.685.517        | 180.846.215.896        |
| Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt | 81.238.827.456         | -                      |
| Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                           | 59.091.658.260         | 4.729.162.365          |
| Chi phí dự án PVN 15   | 42.235.003.605         | 45.709.917.243         |
| Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí                     | 20.942.243.973         | 10.791.924.390         |
| Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn           | 12.575.757.105         | 11.219.101.243         |
| Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1                 | 10.332.910.546         | 5.482.085.962          |
| Chi phí dự án NPK  | 8.717.038.500          | 2.222.461.257          |
| Chi phí dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc    | 8.327.628.744          | 48.325.341.906         |
| Chi phí các gói thầu phục vụ dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn  | 4.019.948.372          | 1.519.736.590          |
| Khác   | 33.243.917.510         | 27.462.908.685         |
|  | <u>633.580.619.588</u> | <u>338.308.855.537</u> |

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019. Số dư doanh thu chưa thực hiện này đã được phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.



**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                       | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i) | 430.146.510.262           | 414.334.908.728           |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)  | 8.638.864.374             | 8.545.046.574             |
| Phải trả người lao động               | 3.946.999.180             | 11.751.163.404            |
| Khác                                  | 16.631.264.976            | 23.080.491.351            |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))     | 37.730.593.429            | 14.966.394.977            |
|                                       | <u>497.094.232.221</u>    | <u>472.678.005.034</u>    |

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

**(b) Dài hạn**

|                                       | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*) | 69.473.052.000            | 69.473.052.000            |

- (\*) Khoản phải trả dài hạn khác cho bên liên quan là khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc trong 3 năm theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**22 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

|   | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Giải ngân<br>trong năm<br>VND | Nợ vay đã trả<br>trong năm<br>VND | Vay dài hạn đến<br>hạn trả<br>VND | Đánh giá lại<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>của các khoản vay dài hạn<br>(Thuyết minh 22(b)) | 79.058.766.772              | -                             | (79.680.818.972)                  | 93.369.322.284                    | 622.052.200                              | 93.369.322.284                |

**(b) Vay dài hạn**

|               | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Giải ngân<br>trong năm<br>VND | Nợ vay đã trả<br>trong năm<br>VND | Vay dài hạn đến<br>hạn trả<br>VND | Đánh giá lại<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND |
|---------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|
| Vay ngân hàng | 455.394.998.407             | 174.920.073.409               | -                                 | (93.369.322.284)                  | -  | 536.945.749.532               |

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 3 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 640 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021; và
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022.



**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 7%/năm đến 12,17%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,92%/năm đến 8,1%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

|                                 | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng 1 năm                | 93.369.322.284         | 79.058.766.772         |
| Trong năm thứ 2                 | 96.146.380.985         | 71.157.799.069         |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5      | 288.439.142.956        | 213.473.397.208        |
| Sau 5 năm                       | 152.360.225.591        | 170.763.802.130        |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | <u>93.369.322.284</u>  | <u>79.058.766.772</u>  |
|                                 | <u>630.315.071.816</u> | <u>534.453.765.179</u> |

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****(a) Ngắn hạn**

|  | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả cho:                                     |                        |                        |
| Nghĩa vụ bảo lãnh (ii)                                     | 325.874.649.355        | 314.751.241.602        |
| Chi phí vận hành bảo dưỡng FPSO LamSơn (iii)               | 41.579.866.001         | 41.579.866.001         |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i):                 |                        |                        |
| Dự án NH3  | 9.817.750.067          | -                      |
| Dự án NPK  | 2.844.543.670          | -                      |
| Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ (iv) | 11.000.000.000         | 6.989.072.165          |
|  | <u>391.116.809.093</u> | <u>363.320.179.768</u> |



**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|  | 2022<br>VND     | 2021<br>VND    |
|--|-----------------|----------------|
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i):                       |                 |                |
| Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt | 66.621.273.873  | 66.621.273.873 |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                   | 51.362.076.637  | -              |
| Dự án NPK  | -               | 5.369.614.670  |
| Dự án NH3  | -               | 4.828.044.991  |
|  | 117.983.350.510 | 76.818.933.534 |

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 3% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC), một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

**24 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

|   | 2022<br>VND      | 2021<br>VND      |
|---|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm                                     | 341.612.635.109  | 197.674.753.005  |
| Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26) | 187.400.000.003  | 215.000.000.000  |
| Sử dụng quỹ                                       | (88.198.666.591) | (71.062.117.896) |
| Số dư cuối năm                                    | 440.813.968.521  | 341.612.635.109  |

## 25 VỐN CỔ PHẦN

## (a) Số lượng cổ phiếu

|                                    | 2022                  |                    | 2021                  |                    |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                    | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký          | 477.966.290           | -                  | 477.966.290           | -                  |
| Số lượng cổ phiếu<br>đã phát hành  | 477.966.290           | -                  | 477.966.290           | -                  |
| Số lượng cổ phiếu<br>đang lưu hành | 477.966.290           | -                  | 477.966.290           | -                  |

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                 | 2022                  |       | 2021                  |       |
|---------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam       | 245.565.000           | 51,38 | 245.565.000           | 51,38 |
| Phần vốn của các đối tượng khác | 232.401.290           | 48,62 | 232.401.290           | 48,62 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 477.966.290           | 100   | 477.966.290           | 100   |

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                               | Số cổ phiếu | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 477.966.290 | 4.779.662.900.000            | 4.779.662.900.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 477.966.290 | 4.779.662.900.000            | 4.779.662.900.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 477.966.290 | 4.779.662.900.000            | 4.779.662.900.000 |

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                                   | 4.779.662.900.000                | 39.617.060.000                 | 2.636.503.189.630               | 821.862.409.010               | <b>8.277.645.558.640</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm<br>(Trình bày lại - Thuyết minh 40) | -                                | -                              | -                               | 729.273.077.535               | <b>729.273.077.535</b>   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                   | -                                | -                              | 75.933.819.583                  | (75.933.819.583)              | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 24)           | -                                | -                              | -                               | (215.000.000.000)             | <b>(215.000.000.000)</b> |
| Chia cổ tức   | -                                | -                              | -                               | (477.966.000.000)             | <b>(477.966.000.000)</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                                 | 4.779.662.900.000                | 39.617.060.000                 | 2.712.437.009.213               | 782.235.666.962               | <b>8.313.952.636.175</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                     | -                                | -                              | -                               | 692.644.851.150               | <b>692.644.851.150</b>   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                               | -                                | -                              | 125.000.000.000                 | (125.000.000.000)             | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 24) (*)       | -                                | -                              | -                               | (187.400.000.003)             | <b>(187.400.000.003)</b> |
| Chia cổ tức (*)   | -                                | -                              | -                               | (382.373.032.000)             | <b>(382.373.032.000)</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                                 | 4.779.662.900.000                | 39.617.060.000                 | 2.837.437.009.213               | 780.107.486.109               | <b>8.436.824.455.322</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 188/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2021 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 8% tương ứng với số tiền là 382.373.032.000 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành của Tổng công ty với số tiền là 187.400.000.003 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 125.000.000.000 Đồng.





**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

|                | <b>31.12.2022</b>           | <b>31.12.2021</b>           |
|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 38.777.585                  | 60.731.750                  |
| Bảng Anh (GBP) | 244.701                     | 244.708                     |
| Rub Nga (RUB)  | 1.531.537                   | 1.532.395                   |
|                | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê và cho thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

**28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>2022<br/>VND</b>      | <b>2021<br/>VND<br/>(Trình bày lại -<br/>Thuyết minh 40)</b> |
|--|--------------------------|--|
| <b>Doanh thu</b>                                       |                          |  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 3.767.453.455.532        | 3.918.840.951.420  |
| Doanh thu từ hợp đồng xây dựng                         | 1.922.522.064.724        | 1.634.496.209.475  |
| Doanh thu từ bán hàng hoá                              | 3.545.211.816            | 2.486.743.081  |
|  | <u>5.693.520.732.072</u> | <u>5.555.823.903.976</u>                                     |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <u>-</u>                 | <u>-</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |  |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                    | 3.767.453.455.532        | 3.918.840.951.420  |
| Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)               | 1.922.522.064.724        | 1.634.496.209.475  |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa                        | 3.545.211.816            | 2.486.743.081  |
|  | <u>5.693.520.732.072</u> | <u>5.555.823.903.976</u>                                     |

(\*) Trong đó:

|  | <b>2022<br/>VND</b>      | <b>2021<br/>VND</b>      |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm  | -                        | -                        |
| Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm | <u>7.955.481.873.300</u> | <u>5.864.314.585.598</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

|                                   | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b><br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 40) |
|-----------------------------------|---------------------------|--|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 3.530.089.525.601         | 3.613.389.380.706  |
| Giá vốn của các hợp đồng xây dựng | 1.794.618.406.333         | 1.556.499.605.353  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán       | 2.725.484.022             | 2.394.678.085  |
|                                   | <u>5.327.433.415.956</u>  | <u>5.172.283.664.144</u>   |

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia<br>(Thuyết minh 37(a)) | 922.646.582.583           | 868.393.421.511           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                             | 166.301.581.479           | 133.168.863.830           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 69.068.108.845            | 39.629.222.167            |
| Khác   | 755.850                   | -                         |
|  | <u>1.158.017.028.757</u>  | <u>1.041.191.507.508</u>  |

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay   | 43.723.959.481            | 38.167.679.647            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                             | 16.519.218.691            | 48.602.939.150            |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính<br>(Thuyết minh 4(b)) | (20.033.969.060)          | (15.960.459.863)          |
| Khác  | 2.195.907.126             | 865.953.563               |
|   | <u>42.405.116.238</u>     | <u>71.676.112.497</u>     |

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                            | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí quảng cáo tiếp thị | 15.737.416.579            | 11.522.588.283            |
| Khác                       | 25.118.093.748            | 20.311.707.676            |
|                            | <u>40.855.510.327</u>     | <u>31.834.295.959</u>     |

## 33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 247.636.545.780        | 236.197.956.988        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 149.179.042.152        | 109.689.458.100        |
| Chi phí dự phòng          | 7.693.705.384          | 9.962.228.832          |
| Chi phí khấu hao          | 7.722.019.410          | 12.917.710.920         |
| Khác                      | 136.876.824.353        | 56.463.719.291         |
|                           | <u>549.108.137.079</u> | <u>425.231.074.131</u> |

## 34 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

|  | 2022<br>VND             | 2021<br>VND            |
|--|-------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                         |                        |
| Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ       | 12.636.561.480          | 446.292.727            |
| Thu từ phạt, bồi thường                | 562.574.351             | 2.538.248.898          |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | -                       | 12.933.752.687         |
| Khác                                   | 3.341.705.061           | 178.356.757            |
|  | <u>16.540.840.892</u>   | <u>16.096.651.069</u>  |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                         |                        |
| Tiền phạt, bồi thường                  | (24.483.325.243)        | -                      |
| Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp khác  | (685.605.245)           | (776.253.379)          |
| Khác                                   | (4.633.030.732)         | (3.221.466.336)        |
|  | <u>(29.801.961.220)</u> | <u>(3.997.719.715)</u> |
|  | <u>(13.261.120.328)</u> | <u>12.098.931.354</u>  |



**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

|  | 2022<br>VND         | 2021<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 40) |
|--|---------------------|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                 | 878.474.460.901     | 908.089.196.107                                    |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế                 | (1.037.812.052.944) | (917.171.749.568)                                  |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 62.042.740.647      | 75.688.012.067                                     |
| (Lỗ)/Lãi tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường      | (97.294.851.396)    | 66.605.458.606                                     |
| Thuế suất  | 20%                 | 20%  |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường       | -                   | 13.321.091.721                                     |
| Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về | 682.012.500.000     | 569.726.467.732                                    |
| Thuế suất  | 20%                 | 20%  |
| Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung năm trước                       | -                   | 3.121.401.431                                      |
| Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài                                | (10.273.759.292)    | (8.454.916.654)                                    |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh nước ngoài         | 126.128.740.708     | 108.611.778.323                                    |
| Chi phí thuế TNDN (*)  | 126.128.740.708     | 121.932.870.044                                    |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|   | 2022<br>VND       | 2021<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 40) |
|---|-------------------|--|
| Chi phí nguyên vật liệu                 | 370.079.216.563   | 198.485.249.867                                    |
| Chi phí nhân viên                       | 718.089.196.577   | 707.019.047.861                                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 151.957.066.386   | 171.101.665.824                                    |
| Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng | 1.794.618.406.333 | 1.565.721.691.177                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 2.651.698.396.005 | 2.845.191.905.001                                  |
| Khác                                    | 260.756.742.718   | 145.827.194.219                                    |
|   | 5.947.199.024.582 | 5.633.346.753.949                                  |

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong năm với các bên liên quan sau:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|  |                                  |
|--|----------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                            | Công ty mẹ                       |
| PTSC Ca Rong Do Limited                              | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí               | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí |                                  |
| Trong nước   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí |                                  |
| Nước ngoài   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí       | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí                      | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam             | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí            |                                  |
| - Công ty Cổ phần                                    | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam               | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                      | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP PVI                                       | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí                 | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                    | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp       |                                  |
| Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                 | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                 | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                            | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               |                   |                   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam  | 1.141.645.348.822 | 887.908.105.435   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí   | 804.025.853.349   | 1.126.047.295.608 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông  | 445.926.119.233   | 455.630.863.621   |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn  | 396.424.346.251   | 318.002.400.483   |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                            | 92.001.858.798    | 81.348.607.725    |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                                 | 78.670.996.214    | 27.743.504.420    |
| PTSC Ca Rong Do Limited  | -                 | 167.778.181.818   |
| Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác                                      | 124.887.747.295   | 135.460.072.957   |
| Các công ty con:   |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | 103.690.986.223   | 75.371.598.149    |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 32.074.728.007    | 51.599.542.082    |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 12.415.972.098    | 14.632.480.297    |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 11.773.488.428    | 12.935.263.084    |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                      | 4.708.666.030     | 9.554.366.511     |
| Các công ty con khác   | 18.459.995.492    | 15.301.555.402    |
|  | 3.266.706.106.240 | 3.379.313.837.592 |
| <b>ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)</b>                      |                   |                   |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited                              | 414.900.000.000   | 275.760.000.000   |
| PTSC Asia Pacific Private Limited  | 174.496.500.000   | 175.873.500.000   |
| PTSC South East Asia Private Limited   | 92.616.000.000    | 92.493.600.000    |
| Các công ty con:   |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC                                  | 166.960.617.583   | 170.731.445.474   |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC | 23.786.490.000    | 50.971.050.000    |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | 20.400.000.000    | 30.600.000.000    |
| Các công ty con khác   | 29.486.975.000    | 71.963.826.037    |
|  | 922.646.582.583   | 868.393.421.511   |



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|  | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>iii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>  |                          |                          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited  | 458.154.365.699          | 600.250.419.680          |
| PTSC South East Asia Private Limited   | 173.111.066.645          | 182.314.152.025          |
| Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác                                      | 150.951.726.307          | 118.793.727.602          |
| Các công ty con:   |                          |                          |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 399.990.363.620          | 343.758.784.843          |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | 390.502.395.331          | 383.372.935.945          |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 293.790.708.103          | 451.956.739.257          |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 287.220.221.234          | 349.143.851.445          |
| Các công ty con khác   | 43.873.141.593           | 41.527.284.206           |
|  | <u>2.197.593.988.532</u> | <u>2.471.117.895.003</u> |
| <b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>                      |                          |                          |
| Lương và các quyền lợi gộp khác  | <u>36.802.489.400</u>    | <u>21.950.121.000</u>    |
| Trong đó:  |                          |                          |
| Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT  | 3.159.513.000            | 2.008.745.000            |
| Ông Lê Mạnh Cường - Tổng Giám đốc  | 3.072.405.000            | 2.110.718.000            |
| Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT   | 2.627.957.000            | 1.614.248.000            |
| Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT   | 2.435.920.000            | 1.470.798.000            |
| Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT   | 2.216.434.000            | -                        |
| Các quản lý khác   | <u>23.290.260.400</u>    | <u>14.745.612.000</u>    |

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|  | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</b>                         |                          |                          |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí   | 1.659.555.532.848        | 1.615.173.949.593        |
| Tổng công ty Khí Việt Nam  | 282.200.432.347          | 122.240.604.869          |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1   | 157.176.228.387          | 156.738.176.730          |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn  | 64.546.738.628           | 76.679.225.589           |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông  | 61.125.875.502           | 60.024.745.241           |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                                      | 52.769.664.452           | 68.416.092.099           |
| Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                              | 37.203.110.659           | 37.203.110.659           |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước                | 32.786.473.484           | 35.269.427.044           |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí                                 | 26.995.413.657           | 43.139.763.224           |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                            | 26.587.256.702           | 19.621.379.368           |
| Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác                                      | 30.037.242.189           | 14.382.120.450           |
| Các công ty con:   |                          |                          |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV                                     | 75.067.614.298           | 75.067.614.298           |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 33.975.342.038           | 42.462.454.960           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | 24.581.025.494           | 11.727.628.772           |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 8.859.882.764            | 6.749.866.393            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                      | 8.737.210.174            | 9.148.268.930            |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 5.207.599.531            | 3.431.615.376            |
| Các công ty con khác   | 4.715.445.320            | 2.926.445.737            |
|  | <u>2.592.128.088.474</u> | <u>2.400.402.489.332</u> |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>                 |                          |                          |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí  | 1.165.458.676            | 2.225.926.853            |
| Các công ty con:   |                          |                          |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 72.826.191.875           | 64.452.016.395           |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 27.484.137.308           | 10.558.204.310           |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 22.471.006.775           | 29.768.832.999           |
|  | <u>123.946.794.634</u>   | <u>107.004.980.557</u>   |
| <b>iii) Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>                 |                          |                          |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | -                        | 1.316.405.634            |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|  | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>                           |                          |                          |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn  | 15.063.414.896           | 11.974.889.962           |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 10.632.042.898           | 10.632.042.898           |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                            | 3.284.748.295            | 4.291.319.436            |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí   | 44.602.700               | 10.047.098.575           |
| PTSC Ca Rong Do Limited  | -                        | 167.778.181.818          |
| Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác                                      | 7.117.967.660            | 13.802.835.852           |
| Các công ty con:   |                          |                          |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 30.347.798.221           | 30.315.308.221           |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC  | 28.756.343.577           | 24.601.517.301           |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 18.689.555.874           | 18.507.484.206           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | 6.162.555.597            | 238.057.735              |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 563.555.754              | 4.953.710.119            |
| Các công ty con khác   | 128.826.854              | 560.890.898              |
|  | <u>120.791.412.326</u>   | <u>297.703.337.021</u>   |
| <b>v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>                             |                          |                          |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | <u>358.891.628.649</u>   | <u>358.891.628.649</u>   |
| <b>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b>                        |                          |                          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited  | 1.524.200.231.117        | 1.506.278.128.866        |
| PTSC South East Asia Private Limited   | 14.789.841.150           | 56.218.405.200           |
| Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác                                      | 18.959.802.127           | 27.137.816.667           |
| Các công ty con:   |                          |                          |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | 87.304.130.843           | 113.714.246.536          |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 57.584.800.458           | 74.404.778.363           |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 23.797.092.934           | 86.672.493.306           |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 19.656.613.741           | 68.966.497.197           |
| Các công ty con khác   | 14.339.169.898           | 17.250.838.120           |
|  | <u>1.760.631.682.268</u> | <u>1.950.643.204.255</u> |
| <b>vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))</b>              |                          |                          |
| Tổng công ty Khí Việt Nam  | 51.514.955.821           | 37.791.032.173           |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam  | 10.900.068.788           | -                        |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                            | -                        | 4.560.006                |
|  | <u>62.415.024.609</u>    | <u>37.795.592.179</u>    |



## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|  | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>viii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 17(b))</b>              |                        |                        |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1   | 781.044.054.435        | 781.044.054.435        |
| Tổng công ty Khí Việt Nam  | -                      | 65.986.958.343         |
|  | <u>781.044.054.435</u> | <u>847.031.012.778</u> |
| <b>ix) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))</b>                          |                        |                        |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn  | 24.483.325.243         | -                      |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                            | 3.284.928.591          | -                      |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí   | -                      | 6.536.414.822          |
| Bên liên quan khác   | 2.108.414.332          | 2.576.054.892          |
| Các công ty con:   |                        |                        |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | 5.820.702.240          | 5.820.702.240          |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | 2.000.000.000          | -                      |
| Các công ty con khác   | 33.223.023             | 33.223.023             |
|  | <u>37.730.593.429</u>  | <u>14.966.394.977</u>  |
| <b>x) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))</b>                            |                        |                        |
| Tổng công ty Khí Việt Nam  | 69.473.052.000         | 69.473.052.000         |
| <b>xi) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 10.049.000.000         | 656.106.616            |
| Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác                                      | 8.950.898.236          | 8.416.868.382          |
| Các công ty con:   |                        |                        |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 101.651.813.199        | 107.889.986.369        |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 76.497.697.631         | 39.379.437.004         |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 69.988.024.060         | 17.646.711.817         |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV                                     | 42.235.003.605         | 45.709.917.243         |
| Các công ty con khác   | 7.432.429.801          | 201.485.680            |
|  | <u>316.804.866.532</u> | <u>219.900.513.111</u> |

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|   | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm  | 417.251.569.281          | 864.235.068.896          |
| Từ 1 đến 5 năm                                      | 143.405.038.655          | 1.413.613.395.503        |
| Trên 5 năm  | 946.980.658.882          | 1.147.968.211.923        |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)</b> | <b>1.507.637.266.818</b> | <b>3.425.816.676.322</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 1 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn 50 năm tính từ năm 2014.

**(b) Tổng công ty là bên cho thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|   | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm                                    | 1.328.915.639.940        | 1.388.833.085.235        |
| Từ 1 đến 5 năm                                | 2.718.335.965.015        | 3.049.355.405.025        |
| Trên 5 năm                                    | 1.037.914.619.590        | 2.129.574.700.069        |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu</b> | <b>5.085.166.224.545</b> | <b>6.567.763.190.329</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

**39 NỢ TIỀM TÀNG****Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines (“PM”) - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Chi phí liên quan đến dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt**

Trong quá trình Tổng công ty thực hiện dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt theo hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (Chủ đầu tư) và Tổng công ty (nhà thầu chính), một số nhà thầu phụ của Tổng công ty có phát sinh chi phí ngoài hợp đồng chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid - 19 trong năm 2020 theo yêu cầu chung của Chính phủ Việt Nam trong thời gian giãn cách xã hội. Trong năm 2020 các nhà thầu đã đề nghị Tổng công ty xem xét, thanh toán lại các chi phí phát sinh nêu trên. Tuy nhiên, đến nay các chi phí phát sinh nêu trên vẫn chưa đạt được sự thống nhất giữa Chủ đầu tư và Tổng công ty cũng như giữa Tổng công ty và nhà thầu phụ. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghĩa vụ nợ hoặc khoản dự phòng nào liên quan đến đề nghị thanh toán từ các nhà thầu phụ.

**40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Căn cứ vào Biên bản thanh tra tài chính của Thanh tra Bộ Tài Chính (“TTBTC”) ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc thanh tra tài chính tại Tổng công ty đối với kỳ thanh tra năm 2021, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo kết quả thanh tra của TTBTC. Theo đó, ảnh hưởng của việc trình bày lại này đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:



## 40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

## (a) Bảng cân đối kế toán riêng

| Mã số      |   | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021       |                         |                           |
|------------|---|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
|            |   | Theo báo cáo đã<br>phát hành<br>VND | Điều chỉnh lại<br>VND   | Trình bày lại<br>VND      |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                              | <b>5.973.829.211.747</b>            | <b>5.058.584.891</b>    | <b>5.978.887.796.638</b>  |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                              | <b>1.122.167.558.055</b>            | <b>5.058.584.891</b>    | <b>1.127.226.142.946</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                            | 1.116.865.224.692                   | 5.058.584.891           | 1.121.923.809.583         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                              | (3.844.108.658.034)                 | 5.058.584.891           | (3.839.050.073.143)       |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                 | <b>14.830.506.920.556</b>           | <b>5.058.584.891</b>    | <b>14.835.565.505.447</b> |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>6.569.838.651.267</b>            | <b>(48.225.781.995)</b> | <b>6.521.612.869.272</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>5.108.062.713.969</b>            | <b>(48.225.781.995)</b> | <b>5.059.836.931.974</b>  |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp<br>Nhà nước              | 12.519.544.151                      | 13.321.091.721          | 25.840.635.872            |
| 317        | Phải trả theo tiến độ kế hoạch<br>hợp đồng xây dựng | 292.132.423.826                     | (61.546.873.716)        | 230.585.550.110           |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>8.260.668.269.289</b>            | <b>53.284.366.886</b>   | <b>8.313.952.636.175</b>  |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>8.260.668.269.289</b>            | <b>53.284.366.886</b>   | <b>8.313.952.636.175</b>  |
| 421        | LNST chưa phân phối                                 | 728.951.300.076                     | 53.284.366.886          | 782.235.666.962           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm na                        | 675.988.710.649                     | 53.284.366.887          | 729.273.077.536           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                               | <b>14.830.506.920.556</b>           | <b>5.058.584.891</b>    | <b>14.835.565.505.447</b> |

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| Mã số |   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                    |                     |
|-------|---|--|--------------------|---------------------|
|       |   | Theo báo cáo đã phát hành VND                    | Điều chỉnh lại VND | Trình bày lại VND   |
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 5.494.277.030.260                                | 61.546.873.716     | 5.555.823.903.976   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.494.277.030.260                                | 61.546.873.716     | 5.555.823.903.976   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | (5.177.342.249.036)                              | 5.058.584.892      | (5.172.283.664.144) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 316.934.781.224                                  | 66.605.458.608     | 383.540.239.832     |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 829.384.806.145                                  | 66.605.458.608     | 895.990.264.753     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 841.483.737.499                                  | 66.605.458.608     | 908.089.196.107     |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | (108.611.778.323)                                | (13.321.091.721)   | (121.932.870.044)   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 675.988.710.649                                  | 53.284.366.887     | 729.273.077.536     |

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

| Mã số |   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                    |                   |
|-------|---|--|--------------------|-------------------|
|       |   | Theo báo cáo đã phát hành VND                    | Điều chỉnh lại VND | Trình bày lại VND |
| 01    | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH<br>Lợi nhuận kế toán trước thuế | 841.483.737.499                                  | 66.605.458.608     | 908.089.196.107   |
| 02    | Điều chỉnh cho các khoản:<br>Khấu hao TSCĐ                              | 176.160.250.715                                  | (5.058.584.891)    | 171.101.665.824   |
| 08    | Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động           | 116.604.557.187                                  | 61.546.873.717     | 178.151.430.904   |
| 11    | Tăng các khoản phải trả   | (336.743.704.474)                                | (61.546.873.717)   | (398.290.578.191) |

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
 QUỐC GIA VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ**  
**VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 344 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
 Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm  
 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 21/3/2023, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022 đã được kiểm toán là 692.645 triệu đồng, chênh lệch so Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022 đã công bố và Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 như sau:

- Tăng 72.223 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022 đã công bố, tương đương tăng 12%. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty điều chỉnh giảm chi phí tiền lương theo quyết toán quỹ tiền lương năm 2022.

- Giảm 36.628 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2021, tương đương giảm 5%. Biến động này chủ yếu là do: Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ căn cứ cảng trong năm 2022 thấp hơn so với năm 2021 và Chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do trong năm 2022 Tổng công ty thực hiện ghi nhận tiền thuê đất điều chỉnh tại trụ sở chính đối với giai đoạn 2010-2022 theo thông báo của cơ quan thuế.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
 Nguyễn Xuân Cường